

THUẬT NGỮ TÔN GIÁO

CHI PHÁI LÀ GÌ?

LÊ ANH DŨNG^(*)

1. Khái niệm ban đầu

Sau đây là vài định nghĩa chọn lọc để tham khảo.

Chi 𠂔𠂔 : Chia rẽ ra, nhánh sông⁽¹⁾. (Đừng lẫn với chi 𠂔𠂔 là nhánh cây, cành cây.)

Phái 𠂔𠂔 : Dòng nước chia ra. Cái gì chia ra từng nhánh từng dòng gọi là phái⁽²⁾. To *branch off* (chia nhánh ra); A party or a school of thought (một bộ phận của một tư tưởng; trường phái)⁽³⁾; Tập hợp người đứng về một phía nào đó, trong quan hệ đối lập với những người phía khác⁽⁴⁾.

Chi phái 𠂔𠂔 𠂔𠂔 : Nhánh con⁽⁵⁾, dòng con. Ngành, phái⁽⁶⁾. A branch (một nhánh)⁽⁷⁾.

Như vậy, chi đồng nghĩa với phái; nói gộp là chi phái, nói gọn là chi hoặc là phái. Tương đương với sect (tiếng Anh) hay secte (tiếng Pháp).

Một điều lí thú cần lưu ý, theo căn nghĩa chữ Hán, thì chi hay phái mang tính chuyển động, nó là dòng nước chuyển hướng. Như thế, nó gọi nghĩ đến chữ pháp 𠂔𠂔 cũng có bộ thủy + khứ, nghĩa là dòng nước chảy đi. Vậy thì chi hay phái hình thành là do có một sự chuyển biến hoặc đổi chiều trong dòng tư tưởng của một số người vốn đang từng theo một tổ chức, một tôn giáo nào đó.

2. Định nghĩa chi hay phái theo phương Tây

a. Phái là một nhóm tôn giáo nhỏ tách ra từ một tôn giáo lớn hơn đã định hình. Các phái có chung đức tin và cách tu hành như nền tôn giáo mà chúng tách ra, nhưng lại khác biệt ở một số điểm giáo lí⁽⁸⁾.

b. Phái là một nhóm tôn giáo li khai, được hình thành như là hậu quả của sự phân hóa⁽⁹⁾.

c. Phái là một tổ chức tôn giáo li khai, đặc biệt là một tổ chức bị coi là cực đoan hay bàng môn tả đạo⁽¹⁰⁾.

d. Phái là một nhóm người lập thành một đơn vị riêng biệt trong lòng một nhóm lớn hơn vì lí do cạnh tranh hay do bất

*. Nhà nghiên cứu, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đào Duy Anh. *Hán - Việt từ điển giản yếu* (quyển thượng). Nxb Trường Thi, Sài Gòn, 1957, tr. 158.

2. Đào Duy Anh. *Hán - Việt từ điển giản yếu* (quyển hạ), tr. 93.

3. R.H. Mathews. *Chinese-English Dictionary compiled for the Chinese inland mission*. Shanghai, China Inland Mission and Presbyterian Mission Press. (Revised edition, Massachusetts, Harvard University Press, 1971.), mục từ 4873 (a).

4. Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội, 1992, tr. 754.

5. Đào Duy Anh. *Hán - Việt từ điển giản yếu* (quyển thượng), tr. 159.

6. Hầu Hàn Giang và Mạch Vĩ Lương (chủ biên). *Từ điển Hán - Việt*. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1994, tr. 854.

7. R.H. Mathews. *Chinese-English Dictionary*, mục từ 4873-16.

8. A **sect** is a small religious group that has branched off of a larger established religion. Sects have many beliefs and practices in common with the religion that they have broken off from, but are differentiated by a number of doctrinal differences.

(<http://www.wikipedia.org>).

9. A dissenting religious group, formed as the result of schism. (<http://www.hyperdictionary.com>).

10. A dissenting or schismatic religious body; especially one regarded as extreme or heretical. (Merriam-Webster Dictionary, cited by <http://www.hyperdictionary.com>)

đồng về lòng tin và cách thức thực hành⁽¹¹⁾.

e. Về mặt thần học, từ phái được dùng để nói tới một nhóm nào đó tách ra khỏi một tổ chức hay phong trào lớn hơn, thường là do những khác biệt nhỏ trong giáo thuyết và cách tu hành. Tuy nhiên, giáo lý và cách tu hành của nhóm tách ra ấy thường không bị coi là sai chân truyền hay bàng môn tả đạo. Nhưng, một số phái lại sa vào chỗ thuyết giảng theo bàng môn tả đạo và tu hành không đúng chân truyền. Thường thì một vài điểm giáo thuyết hay cách tu hành bị các phái nhấn mạnh một cách dị thường hay độc đoán. Sự mất quân bình này thường thiếu lành mạnh và đưa tới chỗ tách rời khỏi chính thể⁽¹²⁾.

f. Theo nghĩa xã hội học, các phái thường nệ cổ và thủ cựu, tìm cách phục hồi sự thuần khiết của một tôn giáo⁽¹³⁾.

Về từ nguyên Latinh của "sect", có ít ra là ba ý kiến khác nhau:

(1) do sectus hay secare là chia, cắt (to cut, to divide);

(2) do sequi nghĩa là đi theo (to follow);

(3) do secta nghĩa là cách suy nghĩ, cách sống (the mode of thought, the manner of life).

3. Xác định ý nghĩa của chi phái

Tổng hợp tất cả các ý trên, có thể định nghĩa chi, phái, hay chi phái như sau:

Chi phái là sự chia cắt, tách lìa, li khai của một nhóm nhỏ ra khỏi một tôn giáo đã định hình rồi, và họ lập thành một đơn vị mới, riêng biệt với tổ chức cũ.

Nên lưu ý có hai hướng lập phái khác nhau:

(1) Phái là sự phân hóa để tập hợp lại một nhóm người có cách suy nghĩ, cách tu hành khác hơn tổ chức cũ mà họ đã tách ra. Như vậy, nguyên nhân phân hóa thành chi phái là do bất đồng về lòng tin, do muốn

canh cải giáo lý và thay đổi cách tu hành. Trong trường hợp này một phái có thể nhấn mạnh một cách cực đoan hay độc đoán về vài điểm giáo lý hay cách tu hành. Sự mất quân bình này thường thiếu lành mạnh và đưa tới chỗ xa lìa hẳn chánh thể ban đầu, có thể khiến cho một phái sa vào chỗ thuyết giảng theo bàng môn tả đạo và tu hành không đúng chân truyền.

(2) Bên cạnh đó, vẫn có phái tách ra không phải vì lý do canh cải mà vì bất đồng với sự thay đổi của tổ chức cũ. Họ tách ra để bảo vệ sự thuần khiết ban đầu của tôn giáo họ mà tổ chức cũ đã đánh mất. Do đó, tuy tách ra thành một phái nhưng họ vẫn duy trì một đức tin, một giáo lý và cách tu hành giống như buổi ban sơ của nền tôn giáo. Vì thế, giáo lý và cách tu hành của họ không bị coi là sai chân truyền, không bị cho là bàng môn tả đạo.

Tuy nhiên, lại có phái lúc đầu hình thành theo hướng (2) nói trên đây; thế rồi sau thời gian lâu hay mau, họ lại suy thoái, sa vào chỗ cực đoan như hướng (1) đã nói trên./.

11. A group of people forming a distinct unit within a larger group by virtue of certain refinements or distinctions of belief or practice. (*The American Heritage Dictionary of the English Language*. Fourth Edition, Houghton Mifflin Company, 2000).

12. Theologically, *sect* is used of a group which has divided from a larger body or movement – generally over minor differences in doctrine and/or practice – but whose teachings and practices are generally not considered unorthodox, heretical or cultic (sociologically and/or theologically). However, true to the ambiguous nature of this term, some sects do descend into heretical teachings and/or unorthodox practices. Often sects place unusual, dogmatic emphasis on one or two doctrines or practices. Such an unbalanced (and, often, unhealthy) approach usually leads to the division from the main body in the first place. (<http://www.apologeticsindex.org>)

13. Sects, in the sociological sense, are generally traditionalist and conservative, seeking to return a religion to its (perceived) religious purity. (<http://www.wikipedia.org>).